

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HỒ BẢN CHANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HỒ BẢN CHANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: BAN CHANG LAKE INVESTMENT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4700292411

**3. Ngày thành lập:** 06/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 36, ngõ 233, Tổ 9, P. Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0972494682

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động thu mua, phân loại, đánh bóng, đóng bao gạo gắn liền với bán buôn trong nước và xuất khẩu.<br>- Hoạt động thu mua, phân loại, đánh bóng, đóng bao lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ gắn liền với bán buôn trong nước và xuất khẩu. | 4631     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633     |
| 7.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4634     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0118     |
| 9.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0121     |
| 10. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0127     |
| 11. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                      | 0128     |
| 12. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                        | 0210     |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230     |
| 14. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9319     |
| 15. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                | 9321     |
| 16. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh khu nghỉ dưỡng                                                                                                                                                                                                               | 9329     |

|     |                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                  | 9610        |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                          | 6810(Chính) |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất                                                                                                                          | 7410        |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                           | 4711        |
| 21. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các siêu thị, minimart, trung tâm thương mại, cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng bách hóa | 4719        |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4721        |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                               | 4722        |
| 24. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                | 0810        |
| 25. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                | 1010        |
| 26. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                        | 1020        |
| 27. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                   | 1030        |
| 28. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                   | 1076        |
| 29. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất chế biến cây được liệu                                                                                                    | 1079        |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                      | 5510        |
| 31. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                             | 5590        |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                               | 5610        |
| 33. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                           | 5629        |
| 34. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                        | 5630        |
| 35. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                  | 7721        |
| 36. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                 | 7911        |
| 37. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                          | 7912        |
| 38. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                            | 7990        |
| 39. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                              | 3600        |
| 40. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                  | 3700        |
| 41. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                                                                       | 3821        |
| 42. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                              | 3900        |
| 43. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 44. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                   | 4212        |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                       | 4221        |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                            | 4222        |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                     | 4299        |

|     |                       |      |
|-----|-----------------------|------|
| 49. | Phá dỡ                | 4311 |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng     | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện | 4321 |

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ MINH<br>ĐỨC | Tổ 2, Phường<br>Đồng Tâm, Thành<br>phố Yên Bái,<br>Tỉnh Yên Bái,<br>Việt Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        | 0150960005<br>01                                                                                                       |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                       |                           |         |               |        |                  |  |
|---|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | LÊ THỊ MAI<br>HÒA | Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 375.000 | 3.750.000.000 | 75,000 | 0011690000<br>12 |  |
|   |                   |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Tổng số                   | 375.000 | 3.750.000.000 | 75,000 |                  |  |
|   |                   |                                                                       |                           |         |               |        |                  |  |
| 3 | PHẠM THỊ<br>LIÊN  | Khu phố 6, Phường Ngọc Trạo, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 0381790332<br>32 |  |
|   |                   |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |                  |  |
|   |                   |                                                                       |                           |         |               |        |                  |  |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐỖ MINH ĐỨC**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *26/08/1996*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *015096000501*

Ngày cấp: *10/04/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 2, Phường Đồng Tâm, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 2, Phường Đồng Tâm, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Kạn*